



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIÊN PHONG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2016**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 17



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động Quý II năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Bá Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Chí Thành	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Trường	Thành viên
Ông Sakchai Patiparnpreechavud	Thành viên
Ông Đặng Quốc Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Minh Nhật	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Praween Wirotpan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trường	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Nhật Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Bảo	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý II năm 2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG


02 An Đà, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền

Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 07 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MÃ SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,654,921,498,500	1,806,602,062,228
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	84,022,988,395	240,141,241,109
1. Tiền	111		81,522,988,395	225,641,241,109
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,500,000,000	14,500,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		917,890,930,133	822,981,655,336
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	825,472,541,330	778,130,928,465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		97,505,200,765	54,189,481,371
3. Phải thu cho vay ngắn hạn	135		8,132,504,800	2,200,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4,992,442,418	6,673,004,680
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(18,211,759,180)	(18,211,759,180)
III. Hàng tồn kho	140	8	606,262,033,244	741,772,937,039
1. Hàng tồn kho	141		611,140,146,660	746,651,050,455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4,878,113,416)	(4,878,113,416)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,745,546,728	1,706,228,744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		45,481,576,041	663,996,112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		112,728,889	733,800
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	1,151,241,798	1,041,498,832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,409,244,707,682	1,445,079,221,581
I. Tài sản cố định	220		1,183,177,574,975	1,049,538,994,802
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1,141,017,934,692	1,002,312,404,424
- Nguyên giá	222		1,788,272,593,483	1,555,469,432,298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(647,254,658,791)	(553,157,027,874)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	42,159,640,283	47,226,590,378
- Nguyên giá	228		46,870,472,921	50,311,940,921
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4,710,832,638)	(3,085,350,543)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		72,696,325,818	174,458,928,250
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	72,696,325,818	174,458,928,250
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	13	148,099,105,825	133,775,747,545
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		147,934,105,825	133,539,747,545
2. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253		1,500,000,000	1,600,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,335,000,000)	(1,364,000,000)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		5,271,701,064	87,305,550,984
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5,271,701,064	87,305,550,984
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,064,166,206,182	3,251,681,283,809

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,316,808,598,356	1,532,467,739,990
I. Nợ ngắn hạn	310		1,173,968,444,137	1,453,956,263,310
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	122,102,526,822	81,275,965,042
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,568,097,388	1,720,585,417
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	21,819,855,203	23,987,667,761
4. Phải trả người lao động	314		40,292,505,625	55,857,683,065
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	173,367,845,752	188,899,695,525
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	23,669,216,538	28,468,752,829
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		788,112,256,605	1,071,019,147,810
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,036,140,204	2,726,765,861
II. Nợ dài hạn	330		142,840,154,219	78,511,476,680
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		134,840,154,219	70,511,476,680
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		8,000,000,000	8,000,000,000
B. NGUỒN VỐN	400		1,747,357,607,826	1,719,213,543,819
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1,746,717,607,826	1,719,213,543,819
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		743,673,070,000	619,730,950,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		722,568,011,805	664,053,783,058
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		280,476,526,021	435,428,810,761
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		640,000,000	-
1. Nguồn kinh phí	432		640,000,000	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,064,166,206,182	3,251,681,283,809



Lưu Thị Mai
Người lập biểu



Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

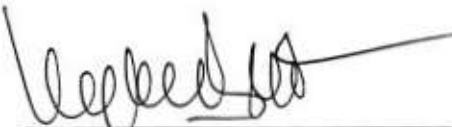
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1,187,735,438,259	991,877,565,383	1,998,472,729,495	1,638,820,013,073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3,083,954,425	1,375,636,415	4,369,030,248	2,408,123,214
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,184,651,483,834	990,501,928,968	1,994,103,699,247	1,636,411,889,859
4. Giá vốn hàng bán	11		746,484,735,907	636,572,138,019	1,260,232,171,212	1,073,614,112,629
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		438,166,747,927	353,929,790,949	733,871,528,035	562,797,777,230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	848,705,030	195,288,452	1,238,432,045	642,467,052
7. Chi phí tài chính	22	20	14,090,327,195	13,093,795,684	27,599,380,160	22,160,877,956
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		9,629,212,156	4,057,610,063	14,894,133,280	5,152,840,336
9. Chi phí bán hàng	25		276,115,714,726	189,104,117,326	411,860,320,060	280,974,044,886
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		22,718,480,636	37,013,884,310	81,885,787,643	66,341,218,149
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		135,720,142,556	118,970,892,144	228,658,605,497	199,116,943,627
12. Thu nhập khác	31		187,235,408	1,008,681,425	326,016,985	1,403,116,492
13. Chi phí khác	32		6,097,413,056	12,082,548	927,675,732	56,928,072
14. Lợi nhuận khác	40		(5,910,177,648)	996,598,877	(601,658,747)	1,346,188,420
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		129,809,964,908	119,967,491,021	228,056,946,750	200,463,132,047
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	16,633,576,740	15,178,390,987	31,611,826,171	24,973,646,435
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		113,176,388,168	104,789,100,034	196,445,120,579	175,489,485,612
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1,522	1,409	2,931	2,360


Lưu Thị Mai
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 07 năm 2016


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	228,056,946,750	200,463,132,047
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	96,513,897,949	51,127,453,421
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(14,786,139,537)	(5,672,267,430)
- Chi phí lãi vay	06	27,530,633,361	21,748,341,149
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi VLD	08	337,315,338,523	267,666,659,187
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(95,131,012,852)	(98,210,416,198)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	135,510,903,795	252,275,746,021
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(26,198,284,226)	20,128,464,676
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	37,216,269,991	(4,711,864,149)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(28,663,182,425)	(20,720,525,174)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(27,914,845,570)	(28,559,403,574)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(350,000,000)	(20,133,506,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	331,785,187,236	367,735,154,789
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(114,855,270,041)	(159,107,599,707)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	462,781,257	519,427,094
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(114,392,488,784)	(158,588,172,613)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,132,912,338,993	913,764,799,184
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1,351,490,552,659)	(979,376,189,541)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(154,932,737,500)	(84,508,935,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(373,510,951,166)	(150,120,325,357)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(156,118,252,714)	59,026,656,819
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	240,141,241,109	49,735,663,171
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	84,022,988,395	108,762,319,990


Lưu Thị Mai
Người lập biểu
Ngày 28 tháng 07 năm 2016


Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Trường
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 17 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Việc cổ phần hóa Công ty được thực hiện theo Quyết định số 80/2004/QĐ-BCN ngày 17 tháng 8 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công thương.

Sau khi cổ phần hóa, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 30 tháng 12 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ các ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, ngư nghiệp, giao thông vận tải;
- Xây dựng khu chung cư, hạ tầng cơ sở, xây nhà cao cấp, văn phòng cho thuê, xây dựng trung tâm thương mại, xây dựng chợ kinh doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính, hoạt động trung gian tiền tệ;
- Kho bãi, vận tải đường bộ và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; và
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con". Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động Quý III năm 2015.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động Quý I năm 2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở các công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2016
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 30 - 45 năm.

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính là 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	186,696,931	248,532,841
Tiền gửi ngân hàng	81,336,291,464	225,392,708,268
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	2,500,000,000	14,500,000,000
	84,022,988,395	240,141,241,109

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Thương mại Nam Phương	134,821,563,570	140,169,705,582
Công ty TNHH Thương mại Thái Hòa	156,415,134,802	132,110,972,021
Công ty TNHH Thương mại Hà Dung	12,226,039,462	12,596,868,538
Công ty TNHH Thương mại Tam Phước	148,668,275,051	146,900,743,237
Các đối tượng khác	16,529,399,605	17,916,310,073
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
Công ty TNHH XNK Minh Hải	296,521,577,730	288,512,418,120
Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền Phong Phía Nam	60,290,551,110	39,923,910,894
	825,472,541,330	778,130,928,465

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân trả hộ cho người lao động	758,376,763	168,893,992
Phải thu khác	1,683,111,850	4,836,772,160
Tạm ứng	1,378,953,805	1,504,338,528
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1,172,000,000	163,000,000
	4,992,442,418	6,673,004,680

8. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5,212,498,770	62,869,504,106
Nguyên liệu, vật liệu	378,701,800,542	475,339,520,603
Công cụ, dụng cụ	4,270,710,500	6,157,969,857
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	72,078,166,916	55,478,406,049
Thành phẩm	150,876,969,932	146,805,649,840
	611,140,146,660	746,651,050,455
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4,878,113,416)	(4,878,113,416)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	606,262,033,244	741,772,937,039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	507,554,454	696,655,567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,994,773	2,994,773
Thuế nhà thầu nước ngoài nộp thừa	640,692,571	341,848,492
	1,151,241,798	1,041,498,832

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	859,050,361,529	581,960,096,061	101,001,319,802	13,457,654,906	1,555,469,432,298
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn th	58,119,758,297	162,033,945,732	10,790,947,158	2,649,294,935	233,593,946,122
Thanh lý, nhượng bán	-	(426,994,977)	(363,789,960)	-	(790,784,937)
Tại ngày 30/06/2016	917,170,119,826	743,567,046,816	111,428,477,000	16,106,949,841	1,788,272,593,483
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	(149,887,874,942)	(357,826,426,949)	(36,837,884,346)	(8,604,841,637)	(553,157,027,874)
Khấu hao trong kỳ	(41,475,829,897)	(43,792,800,308)	(8,149,420,811)	(1,470,364,838)	(94,888,415,854)
Thanh lý, nhượng bán	-	426,994,977	363,789,960	-	790,784,937
Tại ngày 30/06/2016	(191,363,704,839)	(401,192,232,280)	(44,623,515,197)	(10,075,206,475)	(647,254,658,791)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/06/2016	725,806,414,987	342,374,814,536	66,804,961,803	6,031,743,366	1,141,017,934,692
Tại ngày 01/01/2016	709,162,486,587	224,133,669,112	64,163,435,456	4,852,813,269	1,002,312,404,424

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2016	153,400,000	43,016,324,946	7,142,215,975	50,311,940,921
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	(3,441,468,000)	-	(3,441,468,000)
Tại ngày 30/06/2016	153,400,000	39,574,856,946	7,142,215,975	46,870,472,921
GIÁ TRỊ HAO MÔN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2016	(43,577,565)	(2,239,709,678)	(802,063,300)	(3,085,350,543)
Khấu hao trong kỳ	(25,566,666)	(409,546,100)	(1,190,369,329)	(1,625,482,095)
Tại ngày 30/06/2016	(69,144,231)	(2,649,255,778)	(1,992,432,629)	(4,710,832,638)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 30/06/2016	84,255,769	36,925,601,168	5,149,783,346	42,159,640,283
Tại ngày 01/01/2016	109,822,435	40,776,615,268	6,340,152,675	47,226,590,378

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
XDCB nhà máy tại Quận Dương Kinh, Hải Phòng	61,625,317,169	164,079,528,154
XDCB nhà máy tại Miền Trung	-	282,369,890
Khác	11,071,008,649	10,097,030,206
	72,696,325,818	174,458,928,250

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	147,934,105,825	133,539,747,545
- Công ty TNHH LD Nhựa Tiên Phong SMP	21,083,230,009	22,655,444,445
- Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiên Phong Phía Nam	117,095,115,038	100,837,249,792
- Công ty CP Bao bì Tiên Phong	9,755,760,778	10,047,053,308
Đầu tư cổ phiếu dài hạn khác	1,500,000,000	1,600,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính DH	(1,335,000,000)	(1,364,000,000)
	148,099,105,825	133,775,747,545

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
CTy CP nhựa Tín Kim	12,211,809,183	16,050,472,711
CTy CP TM dầu khí Phương Đông	-	10,018,800,000
CTY TNHH đầu tư Huyền Trang	-	-
BOROUGE PTE LTD	5,601,271,500	9,935,575,650
HYOSUNG COPORATION	129,239,932	8,258,430,600
TRICON OVERSEAS, INC	25,654,843,500	8,380,372,000
Phải trả các đối tượng khác	77,537,640,721	27,530,304,150
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Bao Bì Tiên Phong	967,721,986	1,102,009,931
	122,102,526,822	81,275,965,042

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1,024,826,678	10,806,566,832
Thuế xuất nhập khẩu	355,436,176	355,936,014
Thuế thu nhập cá nhân	95,650,199	107,600,000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20,343,942,150	12,717,564,915
	21,819,855,203	23,987,667,761

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Chiết khấu bán hàng	161,398,094,484	176,153,213,284
Phải trả các nhà thầu	1,140,910,000	1,140,910,000
Chi phí vận chuyển	4,316,460,886	4,807,466,804
Lãi vay	2,464,448,296	3,596,997,360
Chi phí phải trả khác	4,047,932,086	3,201,108,077
	173,367,845,752	188,899,695,525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	384,624,560	637,223,287
Bảo hiểm	151,504,227	469,167,551
Nhận ký quỹ ngắn hạn	8,542,790,000	7,784,175,500
Phải trả mua cổ phần CT TNHH Thương mại Nhựa Năm Sao	-	15,546,720,000
Khác	14,590,297,751	4,031,466,491
	23,669,216,538	28,468,752,829

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (phụ lục 01)

	Vốn góp	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	619,730,950,000	523,490,453,939	379,026,591,388	1,522,247,995,327
Tăng vốn	-	(56,338,050,000)	-	(56,338,050,000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	366,157,395,877	366,157,395,877
Cổ tức đã trả	-	-	(84,508,935,000)	(84,508,935,000)
Trích lập các quỹ	-	196,901,379,119	(220,346,241,472)	(23,444,862,353)
Thủ lao HĐQT và BKS	-	-	(4,900,000,032)	(4,900,000,032)
Số dư tại ngày 01/01/2016	619,730,950,000	664,053,783,058	435,428,810,761	1,719,213,543,819
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	196,445,120,579	196,445,120,579
Tăng vốn	123,942,120,000	(123,942,120,000)	-	-
Trích lập Quỹ ĐTPT	-	182,456,348,747	(182,456,348,747)	-
Công bố chia cổ tức trong kỳ	-	-	(154,932,737,500)	(154,932,737,500)
Trích lập quỹ KT, PL	-	-	(13,658,319,072)	(13,658,319,072)
Thủ lao HĐQT và BKS	-	-	(350,000,000)	(350,000,000)
Khác	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	743,673,070,000	722,568,011,805	280,476,526,021	1,746,717,607,826

19. DOANH THU

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
	VND	VND
Tổng doanh thu	1,187,735,438,259	991,877,565,383
Doanh thu bán sản phẩm	1,184,995,673,704	990,240,878,697
Doanh thu khác	2,739,764,555	1,636,686,686
Các khoản giảm trừ doanh thu	3,083,954,425	1,375,636,415
Hàng bán trả lại	3,083,954,425	1,375,636,415
Doanh thu thuần	1,184,651,483,834	990,501,928,968

Trong đó: Doanh thu theo khu vực địa lý

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm	1,184,995,673,704	990,240,878,697
- Trong nước	1,182,818,672,964	985,097,343,242
- Xuất khẩu	2,177,000,740	5,143,535,455
Doanh thu khác	2,739,764,555	1,636,686,686
- Trong nước	2,739,764,555	981,292,565
- Xuất khẩu	-	655,394,121
	1,187,735,438,259	991,877,565,383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

20. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý II năm 2016</u>	<u>Quý II năm 2015</u>
	VND	VND
Doanh thu tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	162,164,615	165,793,724
Lãi chênh lệch tỷ giá	686,540,415	29,494,728
	848,705,030	195,288,452
Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	14,043,761,115	12,735,600,832
Lỗ do các khoản đầu tư	15,000,000	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31,566,080	358,194,852
	14,090,327,195	13,093,795,684
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(13,241,622,165)	(12,898,507,232)

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý II năm 2016</u>	<u>Quý II năm 2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	129,809,964,908	119,967,491,021
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(46,642,081,209)	(50,974,804,715)
Thu nhập chịu thuế	83,167,883,699	68,992,686,306
Thu nhập từ hoạt động chịu thuế 20%	83,167,883,699	68,992,686,306
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,633,576,740	15,178,390,987

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý II năm 2016</u>	<u>Quý II năm 2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	113,176,388,168	104,789,100,034
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	74,367,307	74,367,307
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,522	1,409

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	<u>Giá trị</u>
			VND
Công ty Cổ phần nhựa Thiếu niên Tiên Phong phía Nam	Công ty liên kết	Mua hàng	63,740,946,382
		Bán hàng	65,857,680,213
Công ty CP Bao bì Tiên Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	2,862,854,027
		Cho vay	5,932,504,800
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	267,193,833,823

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ-phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/06/2016 như sau:


Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	Công ty liên kết	Bán hàng	60,290,548,111
Công ty TNHH XNK Minh Hải	Bên liên quan khác	Bán hàng	295,784,906,004
Phải trả người bán			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Mua hàng	967,721,986
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH Nhựa Tiền Phong - SMP	Công ty Liên doanh	Bán hàng	48,077,953
Phải thu khác			
Công ty CP Bao bì Tiền Phong	Công ty liên kết	Cho vay	8,132,504,800

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Quý II năm 2015



Lưu Thị Mai
Người lập biểu



Trần Ngọc Bảo
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Trường
Chủ tịch Giám đốc

Ngày 28 tháng 07 năm 2016